

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100004	Nguyễn Chí	An	1	2.20	3.80	6.00	
2	100007	Trang Hoài Thanh	An	1	4.00	3.80	7.80	
3	100021	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	1	2.20	4.00	6.20	
4	100023	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	1	3.60	3.60	7.20	
5	100045	Lê Anh	Bảo	2	1.60	3.60	5.20	
6	100057	Hồ Minh	Chánh	3	3.20	4.00	7.20	
7	100061	Trần	Chinh	3	1.40	2.40	3.80	
8	100082	Hồ Trần Khánh	Duy	4	4.00	3.20	7.20	
9	100105	Trần Nguyên Hải Đại	Dương	5	3.00	3.20	6.20	
10	100103	Ngô Võ Khánh	Dương	5	5.00	4.00	9.00	
11	100108	Nguyễn Linh	Đan	5	2.20	3.60	5.80	
12	100116	Nguyễn Xuân	Đạt	5	1.60	3.20	4.80	
13	100130	Phan Minh	Đức	6	3.20	2.60	5.80	
14	100139	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	3.20	3.80	7.00	
15	100167	Vũ Ngọc	Hân	7	3.00	3.40	6.40	
16	100151	Đỗ Huỳnh Nhã	Hân	7	4.20	3.80	8.00	
17	100179	Phạm Thị Nhật	Hoa	8	2.80	3.20	6.00	
18	100200	Nguyễn Minh	Huy	9	2.40	3.80	6.20	
19	100232	Nguyễn Lê Gia	Khang	10	2.20	3.60	5.80	
20	100303	Nguyễn Ngọc Thanh	Mai	13	1.60	3.20	4.80	
21	100342	Đặng Kim	Ngân	15	2.40	3.40	5.80	
22	100408	Nguyễn Ngọc Duy	Nhất	17	0.60	2.80	3.40	
23	100412	Đặng Nguyễn Uyên	Nhi	18	3.00	3.40	6.40	
24	100415	Lê Thị Yên	Nhi	18	3.00	3.60	6.60	
25	100432	Đoàn Tâm	Như	18	3.00	3.80	6.80	
26	100461	Hồ Minh	Phát	20	3.20	4.00	7.20	
27	100464	Nguyễn Thiên	Phát	20	2.40	3.60	6.00	
28	100481	Nguyễn Hoàng	Phúc	21	1.60	3.40	5.00	
29	100484	Nguyễn Trọng	Phúc	21	1.40	2.40	3.80	
30	100520	Lê Khắc Đại	Quý	22	2.60	3.40	6.00	
31	100537	Nguyễn Minh	Sang	23	3.20	4.00	7.20	
32	100595	Võ Thị Kim	Thắm	25	2.00	3.60	5.60	
33	100605	Nguyễn Hoàng	Thiện	26	3.20	4.00	7.20	
34	100625	Võ Thị Kim	Thúy	27	1.00	2.80	3.80	
35	100651	Võ Nguyễn Hoài	Thương	29	4.60	4.00	8.60	
36	100665	Phạm Thị Thủy	Tiên	29	3.00	3.40	6.40	
37	100723	Son Thanh	Trúc	32	1.60	3.80	5.40	
38	100753	Nguyễn Ngọc Lam	Tuyền	33	2.80	4.00	6.80	
39	100761	Nguyễn Ngọc	Vàng	33	2.80	3.60	6.40	
40	100765	Phan Thị Kim	Vân	33	2.20	3.00	5.20	
41	100795	Nguyễn Thị Thảo	Vy	35	2.00	3.00	5.00	
42	100808	Nguyễn Lữ Minh	Xuân	35	4.60	4.00	8.60	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100003	Ngô Phạm An	An	1	2.80	3.40	6.20	
2	100009	Trần Quốc	An	1	1.60	1.40	3.00	
3	100011	Bùi Thị Thu	Anh	1	1.60	3.40	5.00	
4	100100	Đỗ Ngọc Thuý	Dương	5	3.80	3.80	7.60	
5	100107	Châu Ngô Linh	Đan	5	2.60	3.80	6.40	
6	100158	Nguyễn Thái Ngọc	Hân	7	1.40	2.40	3.80	
7	100172	Trần Phạm Diệu	Hiền	8	3.00	3.40	6.40	
8	100183	Đặng Huy	Hoàng	8	4.60	3.60	8.20	
9	100250	Nguyễn Ngọc Anh	Khoa	11	3.40	3.60	7.00	
10	100272	Võ Thanh Trúc	Lam	12	1.80	2.00	3.80	
11	100291	Dương Quốc	Lộc	13	0.40	0.80	1.20	
12	100295	Trần Nghệ	Luân	13	1.00	1.80	2.80	
13	100297	Hồ Thị Khánh	Ly	13	1.80	3.60	5.40	
14	100332	Võ Phương Thảo	My	14	4.20	3.80	8.00	
15	100333	Lưu Gia	Mỹ	14	2.80	3.60	6.40	
16	100350	Ngô Nguyễn Kim	Ngân	15	2.00	2.20	4.20	
17	100390	Nguyễn Bùi Khánh	Nguyên	17	2.40	3.20	5.60	
18	100393	Nguyễn Thị Thanh	Nguyên	17	4.20	3.40	7.60	
19	100391	Nguyễn Lê Thảo	Nguyên	17	1.20	3.00	4.20	
20	100398	Tăng	Nguyễn	17	2.20	3.20	5.40	
21	100433	Lại Minh	Như	19	4.20	3.60	7.80	
22	100434	Lại Thanh	Như	19	4.40	4.00	8.40	
23	100439	Nguyễn Ngọc Yến	Như	19	1.60	3.40	5.00	
24	100454	Nguyễn Bảo	Ni	19	1.40	3.40	4.80	
26	100476	Cô Nguyễn Ngọc	Phúc	20	1.00	2.20	3.20	
27	100495	Lâm Mỹ	Phụng	21	2.60	3.60	6.20	
28	100507	Nguyễn Thị Kim	Phượng	22	2.60	4.00	6.60	
29	100817	Phan Tấn	Quốc	35	0.20	0.60	0.80	
30	100559	Lã Hoàng Duy	Tân	24	0.40	1.80	2.20	
31	100564	Lương Trần Quốc	Thái	24	2.40	2.60	5.00	
32	100573	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh	24	3.00	3.60	6.60	
33	100584	Hồ Thị Ngọc	Thảo	25	1.40	3.20	4.60	
34	100621	Trần Ngọc Minh	Thơ	26	1.40	1.40	2.80	
35	100639	Nguyễn Đào Anh	Thư	27	4.60	4.00	8.60	
36	100669	Nguyễn Hoàng	Tiền	29	1.80	3.20	5.00	
37	100694	Đặng Thị Ngọc	Trâm	30	1.60	2.80	4.40	
38	100709	Trịnh Thành	Triết	31	0.80	3.00	3.80	
39	100712	Nguyễn Ngọc Lan	Trình	31	4.00	3.40	7.40	
40	100729	Nguyễn Dương Minh	Trung	32	4.20	3.40	7.60	
41	100726	Đàm Minh	Trung	32	3.60	3.60	7.20	
42	100752	Lưu Thị Bích	Tuyền	33	3.80	3.80	7.60	
43	100754	Nguyễn Thanh	Tuyền	33	3.80	4.00	7.80	
44	100801	Tô Ngọc Thuý	Vy	35	1.40	3.80	5.20	
45	100780	Đoàn Thị Yến	Vy	34	0.80	3.80	4.60	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100013	Đặng Phương	Anh	1	2.60	3.60	6.20	
2	100020	Ngô Ngọc Trâm	Anh	1	3.40	4.00	7.40	
3	100029	Phạm Nguyễn Văn	Anh	2	3.00	4.00	7.00	
4	100059	Nguyễn Trần Hà	Chi	3	0.60	1.00	1.60	
5	100065	Huỳnh Hữu Quốc	Cường	3	1.60	0.80	2.40	
6	100079	Nguyễn Duy	Dũng	4	0.00	2.00	2.00	
7	100099	Vô Thị Kim	Duyên	5	0.40	3.80	4.20	
8	100112	Nguyễn Hoàng Minh	Đạt	5	3.20	4.00	7.20	
9	100120	Huỳnh Hoàng	Điền	5	2.20	3.40	5.60	
11	100178	Trần Đặng Ngọc	Hiếu	8	1.40	2.60	4.00	
12	100191	Châu Đức	Huy	8	0.40	1.40	1.80	
13	100211	Trần Quốc	Huy	9	2.40	3.20	5.60	
14	100231	Nguyễn Lê	Khang	10	2.00	3.00	5.00	
15	100247	Đoàn Đăng	Khoa	11	3.00	3.80	6.80	
16	100285	Phan Nhựt	Linh	12	1.20	3.60	4.80	
17	100287	Nguyễn Thị Kiều	Loan	12	0.80	1.80	2.60	
18	100326	Nguyễn Hoàng	My	14	4.00	3.80	7.80	
19	100351	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	15	2.40	3.20	5.60	
20	100359	Trần Nguyễn Kim	Ngân	15	2.20	2.60	4.80	
21	100379	Nguyễn Bảo	Ngọc	16	1.40	2.60	4.00	
22	100371	Hồ Vũ Hải	Ngọc	16	0.40	1.20	1.60	
23	100403	Nguyễn Thành	Nhân	17	3.00	2.60	5.60	
24	100426	Vòng Lê Yến	Nhi	18	1.80	2.60	4.40	
25	100418	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18	2.60	3.40	6.00	
26	100440	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	19	2.40	3.80	6.20	
27	100441	Phạm Nguyễn Quỳnh	Như	19	1.60	1.40	3.00	
28	100451	Phạm Hồ Minh	Nhựt	19	2.40	3.60	6.00	
29	100471	Nguyễn Tuấn	Phong	20	2.60	3.40	6.00	
30	100498	Đặng Thị Thanh	Phương	21	3.60	3.00	6.60	
31	100506	Bùi Kim	Phượng	22	3.60	3.80	7.40	
32	100515	Trần Diệp Anh	Quân	22	2.00	3.20	5.20	
33	100531	Nguyễn Lê Hoa	Quỳnh	23	2.80	3.60	6.40	
34	100581	Phan Ngọc	Thành	25	2.20	3.40	5.60	
35	100589	Nguyễn Thanh	Thảo	25	3.60	4.00	7.60	
36	100613	Hồ Mai Hữu	Thọ	26	1.60	4.00	5.60	
37	100689	Nguyễn Thị Thu	Trang	30	3.20	4.00	7.20	
38	100684	Lê Ngọc Thùy	Trang	30	1.00	2.40	3.40	
39	100701	Vô Ngọc Quỳnh	Trâm	31	0.60	3.40	4.00	
40	100707	Huỳnh Minh	Trí	31	1.60	2.00	3.60	
41	100716	Trần Thị Thu	Trình	31	3.40	3.80	7.20	
42	100741	Trình Quang	Tú	32	2.00	3.80	5.80	
43	100770	Lại Quang	Vinh	34	1.40	3.80	5.20	
44	100781	Hà Ngọc Đan	Vy	34	3.60	3.80	7.40	
45	100800	Thái Thị Thanh	Vy	35	2.80	3.60	6.40	
46	100789	Nguyễn Hoàng Thảo	Vy	34	3.60	3.40	7.00	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100053	Trần Lê Thanh	Bảo	3	2.20	1.80	4.00	
2	100062	Đào Thị	Chúc	3	2.20	3.80	6.00	
3	100089	Nguyễn Khánh	Duy	4	1.20	1.80	3.00	
4	100094	Trần Phúc	Duy	4	1.80	3.20	5.00	
5	100164	Võ Ngọc Gia	Hân	7	2.60	2.40	5.00	
6	100173	Huỳnh Thái	Hiền	8	2.20	3.00	5.20	
7	100176	Nguyễn Mạnh	Hiếu	8	1.60	2.40	4.00	
8	100182	Phạm Đỗ Nhân	Hòa	8	3.60	3.80	7.40	
9	100190	Nguyễn Phi	Hùng	8	3.00	0.80	3.80	
10	100197	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	9	3.00	3.20	6.20	
11	100223	Phạm Thị Ngọc	Hường	10	2.40	3.00	5.40	
12	100236	Võ Hồng Phúc	Khang	10	1.80	1.60	3.40	
13	100240	Ngô Nhật	Khánh	10	1.40	3.60	5.00	
14	100265	Trương Thị Thúy	Kiều	12	0.20	1.40	1.60	
15	100275	Nguyễn Thị Hồng	Liên	12	2.40	1.80	4.20	
17	100356	Phan Nguyễn Yến	Ngân	15	2.60	2.80	5.40	
18	100375	Lê Nhan Khánh	Ngọc	16	2.40	2.00	4.40	
19	100384	Phan Nguyễn Như	Ngọc	16	3.60	4.00	7.60	
20	100385	Trương Như	Ngọc	17	3.40	3.80	7.20	
21	100382	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	16	1.20	3.40	4.60	
22	100420	Nguyễn Thuý Yến	Nhi	18	2.20	3.80	6.00	
23	100421	Nguyễn Trần Yến	Nhi	18	3.00	4.00	7.00	
24	100443	Phan Thị Kiều	Như	19	1.60	2.20	3.80	
25	100436	Lý Kim	Như	19	3.60	3.40	7.00	
26	100445	Trần Mai Quỳnh	Như	19	3.20	3.00	6.20	
27	100470	Nguyễn Hồng	Phong	20	3.40	3.40	6.80	
28	100479	Lê Gia	Phúc	20	1.60	1.40	3.00	
29	100482	Nguyễn Hoàng	Phúc	21	2.60	2.00	4.60	
30	100485	Nguyễn Trọng	Phúc	21	3.20	2.20	5.40	
31	100508	Hoàng Vinh	Quang	22	1.60	3.00	4.60	
32	100525	Nguyễn Ngọc Thảo	Quyên	22	3.00	3.40	6.40	
33	100529	Nguyễn Ngọc Như	Quyên	23	1.60	2.00	3.60	
34	100554	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	24	2.80	3.80	6.60	
35	100601	Nguyễn Toàn	Thắng	26	3.80	3.80	7.60	
36	100607	Đỗ Đình Đức	Thịnh	26	1.20	3.20	4.40	
37	100636	Huỳnh Vũ Anh	Thư	27	1.60	1.80	3.40	
38	100679	Huỳnh Phước	Toàn	30	2.80	3.20	6.00	
39	100682	Hà Thị Thu	Trang	30	2.40	3.60	6.00	
42	100742	Đặng Anh	Tuấn	32	0.80	2.00	2.80	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100028	Nguyễn Xuân Hoàng	Anh	2	4.40	3.80	8.20	
2	100031	Trần Nhật	Anh	2	4.60	3.20	7.80	
3	100018	Ký Ngọc Quỳnh	Anh	1	2.00	3.80	5.80	
4	100036	Nguyễn Minh	Ánh	2	2.60	3.40	6.00	
5	100056	Phạm Võ An	Bình	3	0.60	2.60	3.20	
6	100132	Phạm Hoàng	Gia	6	2.40	3.80	6.20	
7	100143	Trần Nguyễn Minh	Hằng	6	5.40	4.00	9.40	
8	100155	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	7	2.60	3.40	6.00	
9	100145	Bùi Quế	Hân	7	0.60	3.20	3.80	
10	100168	Huỳnh Thị Kim	Hậu	7	1.80	3.20	5.00	
11	100169	Lê Nguyễn Phương	Hiền	8	4.40	3.80	8.20	
12	100196	Nguyễn Hoàng	Huy	9	3.20	2.40	5.60	
13	100242	Nguyễn Thụy Kim	Khánh	11	0.80	2.00	2.80	
14	100273	Phan Hoàng	Lan	12	1.60	1.40	3.00	
15	100318	Nguyễn Hồng	Minh	14	3.40	4.00	7.40	
16	100321	Trương Dương Tuyết	Minh	14	3.40	3.80	7.20	
17	100325	Nguyễn Hà Thảo	My	14	5.40	4.00	9.40	
18	100352	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	15	3.00	3.20	6.20	
19	100364	Nguyễn Huỳnh Tuấn	Nghị	16	0.80	1.60	2.40	
20	100419	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18	2.60	2.80	5.40	
21	100428	Nguyễn Phi	Nhung	18	1.40	2.00	3.40	
22	100429	Phạm Thị Tuyết	Nhung	18	1.80	3.00	4.80	
23	100514	Nguyễn Văn Hoàng	Quân	22	3.40	3.60	7.00	
24	100519	Cao Thanh	Quý	22	2.80	3.40	6.20	
25	100527	Trần Phương	Quyên	22	2.80	2.40	5.20	
26	100574	Nguyễn Thị Diễm	Thanh	24	2.80	2.60	5.40	
27	100571	Hồ Nguyễn Phương	Thanh	24	3.00	3.00	6.00	
28	100591	Trần Ngọc Thanh	Thảo	25	5.20	4.00	9.20	
29	100599	Nguyễn Quan Việt	Thắng	25	0.00	3.80	3.80	
30	100608	Khru Quốc	Thịnh	26	0.80	3.20	4.00	
31	100623	Lê Minh	Thuận	26	3.20	3.80	7.00	
32	100629	Lê Thị	Thủy	27	2.20	3.80	6.00	
33	100653	Phan Hoàng Phương	Thy	29	3.20	3.60	6.80	
34	100661	Hồ Thủy	Tiên	29	4.00	4.00	8.00	
35	100688	Nguyễn Quyền	Trang	30	4.60	4.00	8.60	
36	100699	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	31	3.80	3.80	7.60	
37	100697	Nguyễn Ngọc Thùy	Trâm	31	4.60	4.00	8.60	
38	100706	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	31	1.00	3.00	4.00	
39	100717	Võ Khánh	Trình	31	4.40	4.00	8.40	
40	100725	Văn Mỹ	Trúc	32	4.80	3.60	8.40	
41	100722	Phan Thanh	Trúc	32	3.60	4.00	7.60	
42	100720	Huỳnh Phát Thủy	Trúc	31	0.80	2.60	3.40	
43	100739	Nguyễn Phụng Anh	Tú	32	5.40	3.20	8.60	
44	100745	Nguyễn Minh	Tuấn	33	1.80	4.00	5.80	
45	100763	Phạm Thanh	Vân	33	2.80	3.00	5.80	
46	100799	Phan Thị Thúy	Vy	35	3.60	3.60	7.20	
47	100715	Thái Ngọc Phương	Trình	31	5.00	3.60	8.60	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100001	Huỳnh Thị Mỹ	An	1	4.00	4.00	8.00	
2	100008	Trần Lê Phúc	An	1	4.20	4.00	8.20	
3	100025	Nguyễn Quỳnh	Anh	2	3.80	4.00	7.80	
4	100032	Trần Thị Trâm	Anh	2	5.40	3.80	9.20	
5	100052	Vũ Quốc	Bảo	3	2.20	3.40	5.60	
6	100066	Huỳnh Mẫn	Cường	3	3.00	3.00	6.00	
7	100074	Mai Ngọc	Diễm	4	5.60	4.00	9.60	
8	100091	Phạm Khánh	Duy	4	4.40	4.00	8.40	
9	100086	Mao Thành	Duy	4	4.80	4.00	8.80	
10	100095	Châu Thị Mỹ	Duyên	4	3.80	4.00	7.80	
11	100134	Tăng Gia	Gia	6	4.00	3.60	7.60	
12	100138	Hoàng	Hà	6	5.40	3.80	9.20	
13	100152	Huỳnh Ngọc Bảo	Hân	7	3.80	4.00	7.80	
14	100161	Trần Ngọc Gia	Hân	7	1.20	3.80	5.00	
15	100159	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	7	3.40	3.80	7.20	
16	100245	Bùi Đăng	Khoa	11	3.20	3.80	7.00	
17	100279	Lý Hoàng	Linh	12	4.80	4.00	8.80	
18	100286	Trần Ngọc Thùy	Linh	12	5.00	3.80	8.80	
19	100276	Dương Thị Thùy	Linh	12	1.40	1.80	3.20	
20	100290	Trần Minh	Long	13	4.80	4.00	8.80	
21	100312	Trần Ngọc	Mây	13	2.20	3.40	5.60	
22	100327	Nguyễn Huỳnh Hải	My	14	3.80	4.00	7.80	
23	100329	Trần Ngọc Xuân	My	14	1.60	3.20	4.80	
24	100334	Trần Gia	Mỹ	14	5.60	4.00	9.60	
25	100363	Nguyễn Trần Phương	Nghi	16	2.00	2.80	4.80	
26	100388	Hà Nguyễn Thảo	Nguyên	17	2.80	3.20	6.00	
27	100404	Phan Hữu	Nhân	17	5.60	3.80	9.40	
28	100499	Hồ Nhất	Phuong	21	4.60	4.00	8.60	
29	100511	Trương Đại	Quang	22	2.80	3.20	6.00	
30	100550	Nguyễn Minh Mỹ	Tâm	23	6.00	4.00	10.00	
31	100548	Đinh Ngọc Thanh	Tâm	23	4.00	4.00	8.00	
32	100585	Lại Thị Phương	Thảo	25	5.00	3.80	8.80	
33	100594	Phạm Thị Hồng	Thắm	25	2.00	3.80	5.80	
34	100616	Mai Quốc	Thông	26	5.20	4.00	9.20	
35	100631	Dương Nguyễn Anh	Thư	27	1.00	3.60	4.60	
36	100642	Nguyễn Quỳnh Anh	Thư	27	2.20	3.40	5.60	
37	100643	Nguyễn Thị Anh	Thư	27	4.60	4.00	8.60	
38	100687	Nguyễn Kiều	Trang	30	5.60	3.80	9.40	
39	100700	Nguyễn Thị Thuý	Trâm	31	5.60	4.00	9.60	
40	100755	Trần Thị Thanh	Tuyền	33	2.60	3.60	6.20	
41	100757	Lại Hùng	Tý	33	5.00	3.80	8.80	
42	100764	Phan Nguyễn Khánh	Vân	33	2.40	3.00	5.40	
43	100762	Nguyễn Ngô Thúy	Vân	33	4.00	3.60	7.60	
44	100816	Trần Phan Hải	Yến	35	5.20	4.00	9.20	
45	100811	Dương Mỹ	Yến	35	5.00	3.80	8.80	
46	100814	Nguyễn Thiều Nhã	Yến	35	5.00	4.00	9.00	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100002	Lê Nguyễn Hoài	An	1	3.40	3.40	6.80	
2	100024	Nguyễn Phương	Anh	1	4.00	3.60	7.60	
3	100042	Lê Nguyễn Xuân	Bách	2	4.60	3.80	8.40	
4	100054	Lê Thị Ngọc	Bích	3	4.20	3.80	8.00	
5	100096	Lê Ngọc Thảo	Duyên	4	2.40	3.80	6.20	
6	100121	Phan Võ Phúc	Điền	6	3.40	3.40	6.80	
7	100122	Huỳnh Uyển	Đình	6	5.60	4.00	9.60	
8	100141	Lưu Lê Phúc	Hào	6	4.00	4.00	8.00	
9	100163	Võ Ngọc Gia	Hân	7	3.00	4.00	7.00	
10	100146	Cao Thị Ngọc	Hân	7	4.20	4.00	8.20	
11	100177	Nguyễn Ngọc Thanh	Hiếu	8	4.20	3.80	8.00	
12	100185	Nguyễn Minh	Hoàng	8	3.20	4.00	7.20	
13	100220	Nguyễn Đăng	Hung	10	3.60	4.00	7.60	
14	100219	Lê Tuấn	Hung	10	4.80	4.00	8.80	
15	100222	Nguyễn Hồ Quỳnh	Hương	10	2.60	3.80	6.40	
16	100225	Phạm Hoàng	Kha	10	2.40	3.60	6.00	
17	100238	Trần Nhật Phương	Khanh	10	5.00	4.00	9.00	
18	100239	Lâm Xuân	Khánh	10	4.80	4.00	8.80	
19	100284	Nguyễn Trương Thảo	Linh	12	5.20	4.00	9.20	
20	100283	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	4.00	3.80	7.80	
21	100298	Bùi Thị Kim	Lý	13	5.00	4.00	9.00	
22	100308	Phạm Thị Xuân	Mai	13	3.60	4.00	7.60	
23	100323	Đoàn Ngọc Trà	My	14	1.20	3.40	4.60	
24	100339	Trần Quốc	Nam	15	5.20	4.00	9.20	
25	100341	Dương Quỳnh Ánh	Ngân	15	4.80	4.00	8.80	
26	100344	Huỳnh Võ Thanh	Ngân	15	4.80	4.00	8.80	
27	100378	Ngô Mỹ Kim	Ngọc	16	3.40	4.00	7.40	
28	100381	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	16	5.20	4.00	9.20	
29	100447	Trần Nguyễn Quỳnh	Như	19	3.80	4.00	7.80	
30	100442	Phạm Quỳnh	Như	19	3.20	3.60	6.80	
31	100466	Trần Hoàng Tuấn	Phát	20	3.40	3.20	6.60	
32	100474	Trương Ngọc	Phú	20	5.00	4.00	9.00	
33	100490	Trần Nguyễn Hồng	Phúc	21	4.80	4.00	8.80	
34	100583	Hà Thị Diệu	Thảo	25	5.40	4.00	9.40	
35	100582	Châu Phương	Thảo	25	4.00	4.00	8.00	
36	100588	Nguyễn Thanh	Thảo	25	5.60	3.80	9.40	
37	100637	Lê Trương Anh	Thư	27	5.40	4.00	9.40	
38	100644	Nguyễn Thị Trang	Thư	27	3.20	4.00	7.20	
39	100652	Nguyễn Thị Hồng	Thy	29	3.60	4.00	7.60	
40	100680	Nguyễn Phạm Minh	Toàn	30	2.40	3.60	6.00	
41	100683	Huỳnh Thị Thủy	Trang	30	1.60	3.80	5.40	
42	100698	Nguyễn Quỳnh	Trâm	31	2.80	3.60	6.40	
43	100704	Đặng Nguyễn Ngọc	Trân	31	3.40	4.00	7.40	
44	100748	Nguyễn Ngọc	Tùng	33	3.40	2.60	6.00	
45	100785	Lê Phương Tuyết	Vy	34	3.20	3.20	6.40	
46	100794	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	35	3.80	3.40	7.20	
47	100809	Nguyễn Mai Thanh	Xuân	35	4.00	2.80	6.80	
48	100812	Đoàn Kim	Yến	35	3.40	3.80	7.20	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100038	Phạm Ngọc Kim	Ánh	2	2.40	3.60	6.00	
2	100078	Lê Tấn	Dũng	4	3.20	3.60	6.80	
3	100083	Lại Nguyễn Minh	Duy	4	4.20	3.20	7.40	
4	100090	Nguyễn Nhật	Duy	4	3.20	4.00	7.20	
6	100142	Hồ Thị Mỹ	Hằng	6	3.40	3.60	7.00	
7	100148	Diệp Gia	Hân	7	4.00	3.80	7.80	
8	100153	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	7	2.40	3.40	5.80	
9	100202	Nguyễn Tấn Gia	Huy	9	2.40	3.00	5.40	
10	100204	Nguyễn Thanh	Huy	9	3.60	4.00	7.60	
11	100259	Cao Tấn	Khương	11	3.00	3.40	6.40	
12	100262	Trương Tuấn	Kiệt	11	3.60	3.80	7.40	
13	100278	Huỳnh Phan Yên	Linh	12	3.80	3.80	7.60	
14	100293	Huỳnh Tấn	Lợi	13	3.40	2.80	6.20	
15	100331	Trương Thị Diễm	My	14	3.00	3.20	6.20	
16	100343	Đoàn Huỳnh Trúc	Ngân	15	3.60	3.80	7.40	
17	100346	Lê Trần Tuyết	Ngân	15	4.40	3.80	8.20	
18	100373	Lê Hoàng Bảo	Ngọc	16	3.80	3.60	7.40	
19	100423	Phạm Yên	Nhi	18	2.80	3.80	6.60	
20	100413	Lương Thị Yến	Nhi	18	4.00	3.80	7.80	
21	100437	Ngô Huỳnh Ngọc	Như	19	2.80	3.40	6.20	
22	100458	Nguyễn Tấn	Pháp	20	2.20	3.20	5.40	
23	100463	Lâm Văn	Phát	20	4.00	2.80	6.80	
24	100472	Lê Hoàng	Phú	20	3.60	2.40	6.00	
25	100513	Lương Minh	Quân	22	2.60	3.00	5.60	
26	100521	Nguyễn Phú	Quý	22	1.80	3.20	5.00	
27	100530	Nguyễn Kim Trúc	Quỳnh	23	0.60	3.40	4.00	
28	100543	Nguyễn Đắc	Tài	23	3.60	3.20	6.80	
29	100545	Trần Hoàng Hữu	Tài	23	3.60	3.00	6.60	
30	100551	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	23	5.00	3.80	8.80	
31	100570	Trần Duy	Thái	24	4.60	4.00	8.60	
32	100572	Lâm Thái	Thanh	24	4.80	4.00	8.80	
34	100620	Trần Anh	Thơ	26	2.20	2.80	5.00	
35	100640	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	27	2.60	3.60	6.20	
36	100649	Mai Vũ Hoài	Thương	29	1.60	3.00	4.60	
37	100650	Phạm Nguyễn Kim	Thương	29	2.40	3.20	5.60	
38	100664	Nguyễn Trần Thuỷ	Tiên	29	4.40	3.80	8.20	
39	100702	Võ Thị Ngọc	Trâm	31	1.00	2.80	3.80	
40	100705	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	31	4.60	3.60	8.20	
41	100756	Phan Ngọc Cát	Tường	33	2.80	3.60	6.40	
42	100759	Nguyễn Đặng Mai	Uyên	33	4.20	4.00	8.20	
43	100776	Đặng Gia	Vĩnh	34	4.40	3.60	8.00	
44	100552	Nguyễn Trần Ngọc	Vy	23	4.40	3.60	8.00	
45	100782	Huỳnh Nguyễn Tường	Vy	34	4.20	3.80	8.00	
46	100786	Lê Thị Tường	Vy	34	5.00	3.60	8.60	
47	100810	Lê Kim	Xuyến	35	3.40	3.20	6.60	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100010	Võ Thiên Bình	An	1	5.00	3.80	8.80	
2	100022	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	1	5.60	4.00	9.60	
3	100048	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	2	4.40	4.00	8.40	
4	100049	Nguyễn Thái	Bảo	3	5.40	4.00	9.40	
5	100077	Dương Tấn	Dũng	4	5.40	3.80	9.20	
6	100097	Nguyễn Cao Mỹ	Duyên	5	5.20	4.00	9.20	
7	100109	Đỗ Tấn	Đạt	5	4.60	4.00	8.60	
8	100135	Nguyễn Thanh	Giang	6	5.20	3.80	9.00	
9	100171	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	8	4.80	4.00	8.80	
10	100189	Đặng Quốc	Hùng	8	4.20	4.00	8.20	
11	100214	Võ Hoàng	Huy	9	4.80	4.00	8.80	
12	100243	Phạm Hoàng Duy	Khánh	11	4.40	4.00	8.40	
13	100267	Lê Nguyễn Bảo	Kim	12	5.40	4.00	9.40	
14	100271	Huỳnh Trúc	Lam	12	5.40	4.00	9.40	
15	100292	Võ Hoàng	Lộc	13	5.60	4.00	9.60	
16	100294	Thạch Bảo	Luân	13	5.20	4.00	9.20	
17	100306	Nguyễn Võ Xuân	Mai	13	4.00	4.00	8.00	
18	100320	Thạch Võ Ngọc	Minh	14	2.20	4.00	6.20	
19	100338	Lê Phương	Nam	15	5.20	4.00	9.20	
20	100349	Mai Thị Thanh	Ngân	15	4.80	4.00	8.80	
21	100387	Võ Nguyễn Bảo	Ngọc	17	5.60	4.00	9.60	
22	100368	Đặng Phan Bảo	Ngọc	16	5.20	4.00	9.20	
23	100396	Trần Huỳnh Khôi	Nguyên	17	4.60	4.00	8.60	
24	100392	Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyên	17	5.80	4.00	9.80	
25	100400	Huỳnh Nguyễn Thành	Nhân	17	5.40	4.00	9.40	
26	100410	Phạm Võ Minh	Nhật	18	5.40	4.00	9.40	
27	100416	Nguyễn Hoàng Thảo	Nhi	18	5.00	4.00	9.00	
28	100414	Lê Ngọc Vân	Nhi	18	5.00	4.00	9.00	
29	100493	Bùi Thị Phi	Phụng	21	5.20	4.00	9.20	
30	100505	Võ Khánh	Phương	22	5.80	3.80	9.60	
31	100504	Phan Đặng Thảo	Phương	21	5.00	4.00	9.00	
32	100818	Lương Thế	Son	35	4.60	3.80	8.40	
33	100562	Vũ Duy	Tân	24	4.60	3.60	8.20	
34	100561	Trần Đạt	Tân	24	5.20	4.00	9.20	
35	100566	Nguyễn Minh	Thái	24	5.60	4.00	9.60	
36	100569	Trang Sĩ Quốc	Thái	24	4.80	4.00	8.80	
37	100590	Nguyễn Thị Phương	Thảo	25	4.20	4.00	8.20	
38	100587	Mai Thị Thanh	Thảo	25	5.80	4.00	9.80	
39	100610	Nguyễn Huỳnh Phú	Thịnh	26	5.60	4.00	9.60	
40	100622	Lê Đức	Thuần	26	5.20	4.00	9.20	
41	100666	Trương Nguyễn Thủy	Tiên	29	4.40	3.40	7.80	
43	100673	Mai Viết	Tiến	30	4.40	4.00	8.40	
44	100775	Trần Quang	Vinh	34	4.80	3.60	8.40	
45	100791	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	34	5.40	4.00	9.40	
46	100796	Phạm Lê	Vy	35	5.20	4.00	9.20	
47	100802	Trần Ngọc Thảo	Vy	35	5.40	4.00	9.40	
48	100788	Nguyễn Hà Tuyết	Vy	34	4.60	3.80	8.40	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100006	Nguyễn Minh Thuý	An	1	5.00	4.00	9.00	
2	100016	Huỳnh Nguyễn Hùng	Anh	1	4.20	4.00	8.20	
3	100030	Tô Thị Kim	Anh	2	4.80	4.00	8.80	
4	100017	Huỳnh Tú	Anh	1	4.60	4.00	8.60	
5	100051	Trần Quỳnh Gia	Bảo	3	1.80	3.40	5.20	
6	100069	Nguyễn Đức	Cường	3	4.80	4.00	8.80	
7	100081	Trần Thanh	Dũng	4	5.20	3.80	9.00	
8	100087	Nguyễn Hoàng	Duy	4	4.40	3.40	7.80	
9	100106	Hồ Quốc	Đại	5	5.20	3.40	8.60	
10	100111	Nguyễn Đặng Minh	Đạt	5	4.80	4.00	8.80	
11	100126	Bùi Minh	Đức	6	4.60	4.00	8.60	
12	100160	Trần Gia	Hân	7	5.40	4.00	9.40	
13	100162	Văn Ngọc Thảo	Hân	7	2.80	4.00	6.80	
14	100175	Đỗ Trung	Hiếu	8	4.80	4.00	8.80	
15	100187	Nguyễn Minh	Huân	8	5.20	4.00	9.20	
16	100205	Phạm Gia	Huy	9	3.60	3.40	7.00	
17	100212	Trương Gia	Huy	9	4.80	4.00	8.80	
18	100198	Nguyễn Hùng	Huy	9	4.80	4.00	8.80	
19	100230	Nguyễn Dương Nhật	Khang	10	4.80	4.00	8.80	
20	100246	Đặng Đăng	Khoa	11	3.40	3.40	6.80	
21	100270	Trương Tuấn	Kỳ	12	2.20	4.00	6.20	
22	100305	Nguyễn Thị Thanh	Mai	13	4.80	4.00	8.80	
23	100322	Võ Nguyễn Hoàng	Minh	14	4.00	4.00	8.00	
24	100314	Chu Văn	Minh	14	4.00	3.40	7.40	
25	100337	Lê Hoàng	Nam	15	5.00	4.00	9.00	
26	100361	Vương Thị Kim	Ngân	16	5.20	4.00	9.20	
27	100358	Trần Ngọc	Ngân	15	5.00	4.00	9.00	
28	100366	Mai Thanh	Nghĩa	16	4.00	3.40	7.40	
29	100380	Nguyễn Huỳnh Thanh	Ngọc	16	5.20	3.80	9.00	
30	100406	Trần Thanh	Nhân	17	3.80	4.00	7.80	
31	100402	Lê Thành	Nhân	17	3.40	4.00	7.40	
32	100448	Võ Thị Quỳnh	Như	19	5.20	4.00	9.20	
33	100455	Huỳnh Ngọc Phương	Oanh	19	5.20	3.80	9.00	
34	100459	Đặng Phong	Phát	20	4.40	3.60	8.00	
35	100541	Huỳnh Lợi Phát	Tài	23	4.60	3.80	8.40	
36	100557	Dương Nguyễn Thanh	Tân	24	2.60	3.60	6.20	
37	100563	Đỗ Thiết	Thạch	24	3.60	2.40	6.00	
38	100576	Trần Ngọc Lan	Thanh	24	3.40	2.80	6.20	
39	100592	Võ Ngọc Loan	Thảo	25	5.00	3.80	8.80	
40	100604	Từ Bảo	Thiên	26	3.80	4.00	7.80	
41	100612	Văn Nguyễn Phúc	Thịnh	26	4.40	4.00	8.40	
42	100641	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	27	5.40	4.00	9.40	
43	100678	Ngô Quang	Tính	30	4.80	3.80	8.60	
44	100681	Nguyễn Thanh	Tòng	30	3.40	3.80	7.20	
45	100695	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	30	4.40	3.00	7.40	
46	100696	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trâm	30	3.40	2.00	5.40	
47	100718	Ngô Minh	Trọng	31	4.40	3.80	8.20	
48	100758	Lê Thị Thục	Uyên	33	4.80	4.00	8.80	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100012	Châu Trâm	Anh	1	4.20	4.00	8.20	
2	100027	Nguyễn Văn	Anh	2	4.20	4.00	8.20	
3	100046	Nguyễn Công	Bảo	2	2.80	3.00	5.80	
4	100047	Nguyễn Gia	Bảo	2	2.80	3.40	6.20	
5	100092	Trần Hoàng	Duy	4	4.20	3.60	7.80	
6	100104	Tất Khải	Dương	5	3.80	4.00	7.80	
7	100110	Huỳnh Tấn	Đạt	5	1.40	3.20	4.60	
8	100124	Quách Ngọc Tâm	Đoan	6	4.60	3.60	8.20	
9	100140	Võ Anh	Hào	6	4.40	4.00	8.40	
10	100150	Đoàn Thị Gia	Hân	7	2.20	3.80	6.00	
11	100180	Ngô Thanh	Hòa	8	1.20	1.40	2.60	
12	100186	Vũ Việt	Hoàng	8	4.00	3.80	7.80	
13	100206	Phạm Nguyễn Đức	Huy	9	4.20	4.00	8.20	
14	100221	Nguyễn Hoài Thiên	Hương	10	2.60	3.60	6.20	
15	100224	Nguyễn Đình	Kha	10	1.00	3.20	4.20	
16	100252	Nguyễn Trần Đăng	Khoa	11	4.00	3.80	7.80	
17	100257	Nguyễn Hoàng	Khôi	11	4.60	4.00	8.60	
18	100261	Phan Thành Tuấn	Kiệt	11	3.20	4.00	7.20	
19	100264	Vũ Tuấn	Kiệt	11	3.80	3.20	7.00	
20	100277	Hồ Gia	Linh	12	3.60	3.80	7.40	
21	100288	Thái Thị Kim	Loan	12	3.80	4.00	7.80	
22	100301	Đặng Vũ Quỳnh	Mai	13	2.60	3.60	6.20	
23	100310	Phạm Huỳnh Minh	Mẫn	13	4.20	4.00	8.20	
24	100336	Huỳnh Lê Phương	Nam	14	3.20	3.40	6.60	
25	100348	Lý Thu	Ngân	15	4.60	4.00	8.60	
26	100444	Tổng Hồ Lê Hoài	Như	19	2.40	4.00	6.40	
27	100453	Trần Minh	Nhật	19	3.80	4.00	7.80	
28	100467	Trần Nguyễn Thuận	Phát	20	3.60	3.40	7.00	
29	100473	Nguyễn Trần Triệu	Phú	20	4.80	3.80	8.60	
30	100480	Lục Hoàng	Phúc	20	3.00	3.60	6.60	
31	100492	Trần Trọng	Phúc	21	1.60	3.80	5.40	
32	100497	Nguyễn Tấn	Phước	21	3.00	2.20	5.20	
33	100512	Tsú Vị	Quang	22	2.40	3.60	6.00	
34	100518	Lê Thanh	Quy	22	3.60	3.60	7.20	
35	100534	Phan Xuân	Quỳnh	23	4.40	4.00	8.40	
36	100567	Nguyễn Quốc	Thái	24	4.40	2.60	7.00	
37	100580	Nguyễn Việt	Thành	25	1.00	3.20	4.20	
38	100617	Võ Hoàng	Thông	26	4.00	3.60	7.60	
39	100628	Tạ Dương Thu	Thùy	27	4.60	4.00	8.60	
40	100671	Lê Võ Thành	Tiến	29	0.60	2.60	3.20	
41	100731	Nguyễn Văn	Trung	32	1.60	3.40	5.00	
42	100735	Nguyễn Thanh	Trường	32	2.00	2.80	4.80	
43	100750	Trang Sĩ	Tùng	33	4.40	4.00	8.40	
44	100749	Nguyễn Thanh	Tùng	33	4.80	3.80	8.60	
45	100766	Đặng Nguyễn Tuyền	Vi	33	4.40	4.00	8.40	
47	100528	Dương Huỳnh Như	Ý	22	2.60	4.00	6.60	
48	100399	Nguyễn Thanh	Nhã	17	2.40	3.80	6.20	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100019	Lê Huỳnh	Anh	1	3.80	3.80	7.60	
2	100044	Kiều Gia	Bảo	2	3.20	3.20	6.40	
3	100060	Nguyễn Lâm	Chiến	3	4.00	3.00	7.00	
4	100063	Phan Thành	Chương	3	4.40	4.00	8.40	
5	100067	Lê Lương	Cường	3	1.60	3.80	5.40	
6	100071	Nguyễn Thành	Danh	3	2.40	3.40	5.80	
7	100080	Nguyễn Tấn	Dũng	4	3.80	3.80	7.60	
8	100102	Lê Đoàn Ánh	Dương	5	4.00	4.00	8.00	
9	100101	Lâm Thùy	Dương	5	4.80	4.00	8.80	
10	100118	Trương Thành	Đạt	5	3.20	3.00	6.20	
11	100128	Mai Anh	Đức	6	5.60	3.60	9.20	
12	100131	Tô Tiến	Đức	6	3.60	3.60	7.20	
14	100210	Trần Quốc	Huy	9	1.60	1.80	3.40	
15	100235	Trương Phạm Duy	Khang	10	4.20	4.00	8.20	
16	100233	Nguyễn Nhật Tuấn	Khang	10	4.20	3.00	7.20	
17	100248	Lê Đăng	Khoa	11	3.60	4.00	7.60	
18	100280	Nguyễn Châu Hoàn	Linh	12	3.60	3.60	7.20	
19	100296	Nguyễn Tấn	Lượng	13	4.40	4.00	8.40	
20	100362	Huỳnh Gia	Nghi	16	2.40	3.80	6.20	
21	100365	Lại Minh	Nghĩa	16	5.40	4.00	9.40	
22	100395	Phạm Huỳnh Hùng	Nguyên	17	4.40	4.00	8.40	
23	100389	Huỳnh Nguyễn Quốc	Nguyên	17	4.20	3.80	8.00	
24	100407	Vũ Hoàng Minh	Nhân	17	4.80	3.60	8.40	
25	100446	Trần Ngọc Phương	Như	19	4.20	4.00	8.20	
26	100462	Huỳnh Tấn	Phát	20	3.60	3.60	7.20	
27	100486	Nguyễn Tuấn	Phúc	21	1.60	3.60	5.20	
28	100503	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	21	5.00	3.80	8.80	
29	100539	Lê Minh	Sự	23	3.40	3.00	6.40	
30	100542	Lê Huỳnh Phúc	Tài	23	4.20	3.40	7.60	
31	100547	Võ Thành	Tài	23	4.60	4.00	8.60	
32	100556	Trần Thanh	Tâm	24	2.40	3.40	5.80	
33	100560	Nguyễn Hùng	Tân	24	4.40	4.00	8.40	
34	100565	Nguyễn Hoàng	Thái	24	0.40	2.00	2.40	
35	100568	Nguyễn Quốc	Thái	24	5.00	4.00	9.00	
36	100578	Nguyễn Tấn	Thành	25	3.00	4.00	7.00	
37	100596	Sử Trương	Thăng	25	4.00	3.20	7.20	
38	100615	Nguyễn Thị Kim	Thoa	26	4.40	4.00	8.40	
39	100624	Nguyễn Thanh	Thúy	26	3.00	3.80	6.80	
40	100657	Trần Thu	Tị	29	3.20	3.20	6.40	
41	100692	Võ Thị Hoàng	Trang	30	1.80	2.80	4.60	
42	100693	Bùi Trần Bảo	Trâm	30	4.20	4.00	8.20	
43	100733	Võ Minh	Trung	32	4.00	4.00	8.00	
44	100727	Đinh Nhật	Trung	32	4.20	4.00	8.20	
45	100734	Mai Hồng	Trường	32	2.60	3.80	6.40	
46	100740	Nguyễn Tuấn	Tú	32	4.40	3.80	8.20	
47	100774	Phan Công	Vinh	34	2.00	3.40	5.40	
48	100813	Đoàn Võ Nguyễn Phi	Yên	35	5.40	4.00	9.40	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100026	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	2	4.80	4.00	8.80	
2	100035	Ngô Hồng	Ánh	2	3.60	4.00	7.60	
3	100039	Trương Hồng	Ánh	2	3.60	4.00	7.60	
4	100068	Lê Trí	Cường	3	3.60	3.80	7.40	
5	100070	Nguyễn Thành	Danh	3	4.20	4.00	8.20	
6	100093	Trần Ngọc Bảo	Duy	4	3.60	4.00	7.60	
7	100085	Lê Vũ Khánh	Duy	4	3.20	2.00	5.20	
8	100098	Nguyễn Thị Kim	Duyên	5	3.20	3.80	7.00	
9	100123	Nguyễn Đình Hữu	Đoan	6	4.60	2.40	7.00	
10	100136	Nguyễn Trúc	Giang	6	2.40	3.40	5.80	
11	100156	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	7	3.20	3.60	6.80	
12	100174	Dương Hoà	Hiệp	8	4.40	4.00	8.40	
13	100188	Dương Tấn	Hùng	8	3.20	3.00	6.20	
14	100226	Ngô Hoàng	Khải	10	3.20	3.60	6.80	
15	100274	Dương Thái	Lâm	12	2.80	2.80	5.60	
16	100304	Nguyễn Phương	Mai	13	4.80	4.00	8.80	
17	100309	Nguyễn Huỳnh Minh	Mẫn	13	5.00	3.80	8.80	
18	100311	Quách Nhật	Mẫn	13	3.40	3.80	7.20	
19	100316	Lưu Gia	Minh	14	3.60	3.60	7.20	
20	100319	Quách Nhật	Minh	14	3.20	3.20	6.40	
21	100376	Mai Hà Ánh	Ngọc	16	4.00	3.80	7.80	
22	100377	Mai Hà Kim	Ngọc	16	4.00	3.80	7.80	
23	100372	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	16	3.20	4.00	7.20	
24	100427	Hà Thị Trang	Nhung	18	4.20	4.00	8.20	
25	100431	Đoàn Ngọc Tuyết	Như	18	2.80	3.80	6.60	
26	100488	Trần Hiệp	Phúc	21	4.20	4.00	8.20	
27	100487	Phạm Trọng	Phúc	21	2.40	4.00	6.40	
28	100524	Lê Ngọc Thanh	Quyên	22	4.80	4.00	8.80	
29	100540	Đỗ Thành	Tài	23	2.40	3.80	6.20	
30	100558	Đoàn Chí	Tân	24	2.80	3.80	6.60	
31	100575	Phạm Huỳnh Kim	Thanh	24	2.80	3.20	6.00	
32	100579	Nguyễn Tiến	Thành	25	2.60	3.80	6.40	
33	100598	Nguyễn Ngọc	Thắng	25	3.60	3.80	7.40	
35	100635	Huỳnh Thị Anh	Thư	27	4.60	3.60	8.20	
36	100632	Huỳnh Minh	Thư	27	5.20	4.00	9.20	
37	100633	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	27	4.60	4.00	8.60	
38	100646	Trần Minh	Thư	27	3.40	4.00	7.40	
39	100662	Lê Đỗ Thuý	Tiên	29	2.00	4.00	6.00	
40	100660	Hồ Thuý	Tiên	29	3.80	4.00	7.80	
41	100672	Mai Thành Danh	Tiến	29	3.40	3.20	6.60	
42	100685	Lê Thị Thùy	Trang	30	4.60	3.80	8.40	
43	100703	Dương Thụy Bảo	Trân	31	4.40	4.00	8.40	
44	100708	Nguyễn Minh	Triết	31	4.60	4.00	8.60	
45	100719	Hồ Trần Thanh	Trúc	31	1.60	2.60	4.20	
46	100732	Phan Quốc	Trung	32	3.80	4.00	7.80	
47	100728	Lê Thành	Trung	32	4.00	3.80	7.80	
48	100736	Hoàng Văn	Tú	32	5.00	3.60	8.60	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100043	Dương Gia	Bảo	2	4.60	3.80	8.40	
2	100072	Huỳnh Hồng	Diễm	3	3.40	3.80	7.20	
3	100075	Trần Khánh	Du	4	3.40	3.80	7.20	
4	100117	Phạm Ngọc Thành	Đạt	5	3.80	3.80	7.60	
5	100115	Nguyễn Thành	Đạt	5	3.80	3.60	7.40	
6	100184	Đoàn Minh	Hoàng	8	5.00	3.80	8.80	
7	100199	Nguyễn Huỳnh Quốc	Huy	9	2.00	3.00	5.00	
8	100241	Nguyễn Hoàng	Khánh	11	3.60	3.60	7.20	
9	100244	Phan Lê Hữu	Khánh	11	4.40	4.00	8.40	
10	100299	Nguyễn Duy Thiên	Lý	13	4.00	3.80	7.80	
11	100307	Nguyễn Xuân	Mai	13	2.00	3.40	5.40	
12	100324	Hứa Nguyễn Thảo	My	14	3.00	3.60	6.60	
13	100335	Đoàn Trần Tiến	Nam	14	5.00	4.00	9.00	
14	100340	Trang Ngọc	Ngà	15	3.80	3.60	7.40	
15	100347	Lý Kim	Ngân	15	5.40	4.00	9.40	
16	100367	Nguyễn Trung	Nghĩa	16	3.40	4.00	7.40	
17	100370	Hoàng Thị Bích	Ngọc	16	3.80	3.60	7.40	
18	100383	Nguyễn Trang Hồng	Ngọc	16	3.40	3.80	7.20	
19	100424	Trần Thị Yến	Nhi	18	5.20	4.00	9.20	
20	100430	Phan Thị Mỹ	Nhung	18	3.60	3.60	7.20	
21	100469	Đào Thanh	Phong	20	4.60	4.00	8.60	
22	100491	Trần Thanh	Phúc	21	3.80	3.60	7.40	
23	100501	Nguyễn Cao Hải	Phương	21	5.00	4.00	9.00	
24	100502	Nguyễn Quốc Nam	Phương	21	4.80	4.00	8.80	
25	100509	Lê Nhật	Quang	22	4.60	4.00	8.60	
26	100523	Huỳnh Ngọc Khánh	Quỳn	22	5.60	4.00	9.60	
27	100532	Nguyễn Ngọc Ngân	Quỳnh	23	3.40	4.00	7.40	
28	100536	Nguyễn Hữu	Sang	23	5.40	3.60	9.00	
29	100600	Nguyễn Tiến	Thắng	25	3.20	3.60	6.80	
30	100611	Trương Xuân	Thịnh	26	3.60	3.60	7.20	
31	100618	Huỳnh Ngọc Minh	Thơ	26	5.40	4.00	9.40	
32	100634	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	27	5.60	4.00	9.60	
33	100648	Hoàng Ánh	Thương	27	4.20	3.80	8.00	
34	100656	Trần Bảo	Thy	29	5.00	4.00	9.00	
35	100663	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	29	4.80	4.00	8.80	
36	100668	Đào Thị Thanh	Tiền	29	4.80	4.00	8.80	
37	100710	Đinh Ngọc Phương	Trinh	31	5.60	4.00	9.60	
38	100714	Phan Thị Tú	Trinh	31	4.20	3.80	8.00	
39	100738	Lê Phạm Minh	Tú	32	5.80	4.00	9.80	
40	100747	Lê Thanh	Tùng	33	4.80	4.00	8.80	
41	100751	Lê Thị Thanh	Tuyền	33	3.60	4.00	7.60	
42	100767	Cao Quang	Vinh	33	4.40	4.00	8.40	
43	100771	Lê Thế	Vinh	34	5.20	4.00	9.20	
44	100779	Đoàn Hà Bảo	Vy	34	4.80	3.80	8.60	
45	100806	Hà Thị Diễm	Xuân	35	4.40	4.00	8.40	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A15

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100088	Nguyễn Khánh	Duy	4	4.40	3.20	7.60	
2	100127	Hùng	Đức	6	4.00	3.20	7.20	
3	100133	Phan Trần Hoàng	Gia	6	1.20	3.40	4.60	
4	100149	Dương Đặng Ngọc	Hân	7	0.80	2.00	2.80	
5	100192	Huỳnh Võ Quốc	Huy	8	1.80	2.60	4.40	
6	100218	Võ Ngọc Như	Huỳnh	10	3.00	3.40	6.40	
7	100228	Hồ Quốc	Khang	10	2.40	2.20	4.60	
8	100237	Nguyễn Huỳnh Trí	Khanh	10	3.00	3.40	6.40	
9	100253	Nguyễn Trịnh Anh	Khoa	11	3.20	3.80	7.00	
10	100251	Nguyễn Phạm Đăng	Khoa	11	2.60	3.80	6.40	
11	100255	Ngô Anh	Khôi	11	2.40	3.40	5.80	
12	100256	Ngô Tuấn	Khôi	11	3.00	3.40	6.40	
13	100266	Chung Đào Long	Kim	12	2.80	3.00	5.80	
14	100289	Nguyễn Quốc	Long	13	1.00	3.80	4.80	
15	100315	Huỳnh Tấn	Minh	14	1.20	1.60	2.80	
16	100357	Trần Hữu	Ngân	15	2.20	3.60	5.80	
17	100354	Nguyễn Thị Thu	Ngân	15	2.40	3.80	6.20	
18	100369	Đoàn Thị Như	Ngọc	16	3.80	3.60	7.40	
19	100394	Phạm Cao	Nguyên	17	3.20	3.60	6.80	
20	100422	Phạm Lê Tuyết	Nhi	18	2.80	3.60	6.40	
21	100417	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	18	1.80	2.20	4.00	
22	100460	Đỗ Tiến	Phát	20	2.20	3.60	5.80	
23	100496	Nguyễn Duy	Phước	21	1.60	0.20	1.80	
24	100494	Cao Thị Kim	Phụng	21	4.40	3.80	8.20	
25	100517	Phan Ngọc Phú	Quý	22	2.60	3.80	6.40	
26	100522	Đặng Thị Kim	Quyên	22	2.00	3.00	5.00	
27	100546	Trần Minh	Tài	23	3.60	3.40	7.00	
28	100553	Nguyễn Phúc Nhật	Tâm	24	0.40	2.40	2.80	
29	100577	Nguyễn Công	Thành	25	0.40	2.20	2.60	
30	100593	Vũ Thu	Thảo	25	1.40	2.20	3.60	
31	100614	Huỳnh Văn	Thọ	26	3.40	3.80	7.20	
32	100627	Phan Ngọc	Thùy	27	2.20	2.80	5.00	
33	100645	Tạ Nguyễn Vinh	Thư	27	3.80	3.60	7.40	
34	100667	Võ Phan Thủy	Tiên	29	4.40	3.60	8.00	
35	100676	Phan Trọng	Tín	30	2.80	3.80	6.60	
36	100690	Trần Ngọc Yến	Trang	30	3.40	3.80	7.20	
37	100713	Phạm Ngọc Phương	Trinh	31	0.80	2.60	3.40	
38	100724	Trương Thủy	Trúc	32	0.80	1.80	2.60	
39	100760	Trần Thiều	Uyên	33	3.60	2.20	5.80	
40	100769	Huỳnh Quang	Vinh	34	2.80	3.80	6.60	
41	100772	Nguyễn Quang	Vinh	34	3.80	3.80	7.60	
42	100792	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	34	2.60	4.00	6.60	
43	100804	Trương Thị Yến	Vy	35	1.80	3.60	5.40	
44	100815	Trần Ngọc	Yến	35	2.80	3.40	6.20	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A16

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100015	Hà Ngọc Phương	Anh	1	2.40	3.00	5.40	
2	100037	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	2	2.00	3.20	5.20	
3	100040	Chiêm Hoài	Ân	2	1.00	2.40	3.40	
4	100050	Trần Hoàng Gia	Bảo	3	1.00	2.80	3.80	
5	100058	Trần Ngọc Minh	Châu	3	1.20	3.00	4.20	
6	100114	Nguyễn Tấn	Đạt	5	1.40	2.20	3.60	
7	100125	Trần Ngọc Khánh	Đoan	6	4.60	2.60	7.20	
8	100129	Nguyễn Phương	Đức	6	2.60	3.20	5.80	
9	100144	Trịnh Thị	Hằng	6	2.00	2.80	4.80	
10	100194	Lương Hoàng	Huy	9	2.00	2.40	4.40	
11	100207	Phan Quốc	Huy	9	3.60	3.20	6.80	
12	100213	Trương Quốc	Huy	9	3.80	2.80	6.60	
13	100215	Võ Quốc	Huy	9	2.00	2.60	4.60	
14	100227	Ca Hoàng	Khang	10	3.00	3.60	6.60	
15	100263	Trương Tuấn	Kiệt	11	0.60	1.00	1.60	
16	100282	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	4.80	4.00	8.80	
17	100302	Lê Ngọc Thanh	Mai	13	3.40	3.40	6.80	
18	100313	Bùi Đoàn Thanh	Minh	14	1.20	3.60	4.80	
19	100353	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	15	2.40	4.00	6.40	
20	100360	Trương Võ Thảo	Ngân	15	1.80	2.80	4.60	
22	100405	Phan Trọng	Nhân	17	3.60	3.60	7.20	
23	100409	Lê Ngọc	Nhật	18	2.00	2.40	4.40	
24	100425	Trần Thị Yến	Nhi	18	3.60	3.60	7.20	
25	100450	Nguyễn Minh	Nhựt	19	0.80	2.20	3.00	
26	100475	Châu Kiến	Phúc	20	4.00	3.00	7.00	
27	100500	Huỳnh Phạm Mai	Phương	21	2.00	3.20	5.20	
28	100516	Trần Minh	Quân	22	2.20	2.60	4.80	
29	100533	Phan Võ Như	Quỳnh	23	4.40	2.00	6.40	
30	100586	Lê Hồng Phương	Thảo	25	2.00	4.00	6.00	
31	100609	Nguyễn Hoàng	Thịnh	26	1.60	2.20	3.80	
32	100626	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	27	2.20	2.60	4.80	
33	100638	Ngô Thị Anh	Thư	27	4.20	3.60	7.80	
34	100654	Phan Ngọc Minh	Thy	29	2.20	3.60	5.80	
35	100686	Lương Huỳnh Thùy	Trang	30	3.80	3.60	7.40	
36	100721	Nguyễn Thị Hương	Trúc	32	3.80	4.00	7.80	
37	100730	Nguyễn Thành	Trung	32	4.40	3.80	8.20	
38	100737	Lê Nguyễn Cẩm	Tú	32	1.20	1.60	2.80	
39	100744	Nguyễn Đức	Tuấn	32	1.20	2.20	3.40	
40	100743	Lê Võ Thái	Tuấn	32	1.00	3.80	4.80	
41	100784	Lê Hoàng Khánh	Vy	34	4.80	3.60	8.40	
42	100783	Huỳnh Thạch Thùy	Vy	34	3.20	3.00	6.20	
43	100787	Ngô Nguyễn Thúy	Vy	34	2.40	3.00	5.40	
44	100805	Trần Công Triệu	Vỹ	35	3.20	3.60	6.80	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A17

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100014	Hà Hoàng	Anh	1	4.00	4.00	8.00	
2	100034	Dương Ngọc	Ánh	2	4.20	4.00	8.20	
3	100073	Huỳnh Thu	Diễm	4	2.80	3.00	5.80	
4	100084	Lê Anh	Duy	4	4.80	4.00	8.80	
5	100113	Nguyễn Hùng	Đạt	5	4.00	3.20	7.20	
6	100154	Nguyễn Đình Gia	Hân	7	3.80	3.80	7.60	
7	100157	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	7	4.00	3.40	7.40	
8	100166	Võ Ngô Gia	Hân	7	1.00	3.00	4.00	
9	100170	Nguyễn Lê Thanh	Hiền	8	2.40	2.60	5.00	
10	100208	Trần Dương Gia	Huy	9	1.60	1.80	3.40	
11	100201	Nguyễn Nhật	Huy	9	2.80	2.80	5.60	
12	100203	Nguyễn Thái	Huy	9	4.20	4.00	8.20	
13	100217	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	10	4.40	4.00	8.40	
14	100234	Trần Chí	Khang	10	4.20	3.80	8.00	
15	100249	Nguyễn Anh	Khoa	11	3.20	3.20	6.40	
16	100254	Lâm Anh	Khôi	11	4.20	4.00	8.20	
17	100258	Phạm Đăng	Khôi	11	4.60	3.80	8.40	
18	100268	Thái Hồng Thiên	Kim	12	3.40	3.80	7.20	
19	100300	Cao Thị Tuyết	Mai	13	1.00	3.40	4.40	
20	100317	Nguyễn Đặng Quang	Minh	14	5.00	3.80	8.80	
21	100328	Phạm Võ Kiều	My	14	5.40	4.00	9.40	
22	100345	Lê Thị Kim	Ngân	15	4.60	4.00	8.60	
23	100355	Nguyễn Tuyết	Ngân	15	2.80	3.00	5.80	
24	100401	Huỳnh Thành	Nhân	17	3.80	3.40	7.20	
25	100452	Phan Duy	Nhật	19	4.40	3.40	7.80	
26	100456	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	19	5.00	4.00	9.00	
27	100457	Nguyễn Gia	Ốn	20	2.60	3.80	6.40	
28	100465	Phạm Hoàng Minh	Phát	20	2.60	3.60	6.20	
29	100468	Trần Tấn	Phát	20	2.00	4.00	6.00	
30	100526	Nguyễn Ngọc Thảo	Quyên	22	4.40	3.60	8.00	
31	100544	Nguyễn Ngọc Anh	Tài	23	1.80	3.20	5.00	
32	100549	Nguyễn Đức	Tâm	23	3.20	2.00	5.20	
33	100555	Trang Lê Ngọc	Tâm	24	4.20	3.80	8.00	
34	100602	Nguyễn Trần	Thắng	26	4.40	4.00	8.40	
35	100597	Huỳnh Văn	Thắng	25	4.40	4.00	8.40	
36	100606	Bùi Trường	Thịnh	26	2.60	3.20	5.80	
37	100630	Võ Thị Thanh	Thúy	27	3.80	3.00	6.80	
38	100647	Trần Ngọc Minh	Thư	27	5.20	4.00	9.20	
39	100655	Thiều Thanh	Thy	29	1.20	3.80	5.00	
40	100659	Hồ Thị Hồng	Tiên	29	2.20	3.40	5.60	
41	100675	Nguyễn Trí	Tín	30	3.60	3.20	6.80	
42	100677	Trịnh Trọng	Tín	30	5.40	4.00	9.40	
43	100746	Phạm Võ Anh	Tuấn	33	2.40	4.00	6.40	
44	100773	Nguyễn Tấn	Vinh	34	4.40	4.00	8.40	
45	100803	Trương Huỳnh Nhật	Vy	35	2.80	4.00	6.80	
46	100777	Đèo Năng Nhật	Vy	34	5.60	3.80	9.40	
47	100797	Phạm Ngọc Tường	Vy	35	1.80	3.80	5.60	
48	100790	Nguyễn Huỳnh Yến	Vy	34	4.80	3.80	8.60	

DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - KHỐI 10
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 10A18

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					TL	TN	Tổng	
1	100005	Nguyễn Hồ Mai	An	1	1.60	2.80	4.40	
2	100033	Võ Ngọc Vân	Anh	2	5.20	4.00	9.20	
3	100041	Lê Nguyễn Hoài	Ân	2	2.40	3.40	5.80	
4	100055	Nguyễn Văn	Bình	3	1.40	2.60	4.00	
5	100064	Bùi Quốc	Cường	3	3.60	3.80	7.40	
6	100076	Phạm Thị Hồng	Dung	4	2.00	2.60	4.60	
7	100119	Dương Khải	Đăng	5	2.80	3.40	6.20	
8	100137	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	6	3.00	4.00	7.00	
9	100165	Võ Ngọc Gia	Hân	7	4.20	4.00	8.20	
10	100147	Châu Ngọc	Hân	7	3.40	1.80	5.20	
11	100181	Nguyễn Nhật	Hòa	8	2.00	3.80	5.80	
12	100195	Nguyễn Gia	Huy	9	1.40	1.40	2.80	
13	100209	Trần Hoàng	Huy	9	2.00	3.00	5.00	
14	100216	Võ Quốc	Huy	9	4.00	3.80	7.80	
15	100193	Lê Nguyễn Thanh	Huy	9	3.40	4.00	7.40	
16	100229	Nguyễn Duy	Khang	10	3.20	3.20	6.40	
17	100260	Bùi Thanh	Kiệt	11	2.20	2.40	4.60	
18	100269	Võ Hoàng	Kim	12	3.00	3.80	6.80	
19	100281	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	12	4.00	3.40	7.40	
20	100330	Trương Ngọc Hà	My	14	1.00	0.80	1.80	
21	100374	Lê Hoàng Hồng	Ngọc	16	3.80	4.00	7.80	
22	100386	Văn Thị Kim	Ngọc	17	3.40	3.80	7.20	
23	100397	Võ Ngọc Thảo	Nguyễn	17	4.40	3.80	8.20	
24	100411	Bùi Thị Ngọc	Nhi	18	5.60	4.00	9.60	
25	100438	Nguyễn Gia	Như	19	3.20	3.60	6.80	
26	100435	Lục Quỳnh	Như	19	2.40	4.00	6.40	
27	100449	Nguyễn Minh	Nhật	19	3.80	4.00	7.80	
28	100478	Huỳnh Anh	Phúc	20	1.20	3.40	4.60	
29	100489	Trần Lê Hoàng	Phúc	21	2.60	3.00	5.60	
30	100483	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	21	2.40	3.20	5.60	
31	100477	Đinh Trọng	Phúc	20	0.60	2.40	3.00	
32	100510	Nguyễn Vinh	Quang	22	5.20	4.00	9.20	
33	100535	Trần Thị Mỹ	Quỳnh	23	5.20	2.80	8.00	
34	100538	Trần Văn	Sang	23	2.00	3.80	5.80	
35	100603	Nguyễn Trương Toàn	Thắng	26	2.00	1.20	3.20	
36	100619	Phạm Ngọc Hoàng	Thơ	26	2.20	4.00	6.20	
37	100658	Bùi Thị Cẩm	Tiên	29	1.60	3.80	5.40	
38	100670	Chung Nguyễn Minh	Tiến	29	1.60	2.60	4.20	
39	100674	Nguyễn Phước	Tiến	30	2.40	3.40	5.80	
40	100691	Trần Thị Phương	Trang	30	3.40	3.80	7.20	
41	100711	Lưu Mỹ	Trinh	31	1.00	1.20	2.20	
42	100768	Đoàn Ngô Thế	Vinh	33	1.00	1.80	2.80	
43	100798	Phạm Nguyễn Nhã	Vy	35	4.40	3.80	8.20	
44	100793	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	34	2.20	2.60	4.80	
45	100778	Đinh Ngọc Tường	Vy	34	4.00	4.00	8.00	
46	100807	Lê Hoàng Khánh	Xuân	35	1.80	3.40	5.20	